

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/CBTT-XLDKMT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính đã
được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (Mã chứng khoán: PXM) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PXM
- Địa chỉ: Tầng 3, Toà Shome, số 186 đường 30/4, P.Hoà Cường, Tp.Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0236.3635888 - 0975791568 Fax: 0236.3635777
- Email: diempvc.mt@gmail.com , hoadonpvc@gmail.com
- Website: pvcmt.vn

1. Nội dung thông tin công bố

- BCTC đã kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có:

☒ Có ☐ Không



Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:...../...../2026 tại đường dẫn:.....

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Lưu TCTH.

Đính kèm: BCTC đã kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Huỳnh Lê Lệ Diễm





**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU
KHÍ MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 32

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLTK ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp doanh và lần gần nhất vào ngày 30/05/2023), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2026: 150.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 3, Tòa Shome, số 186 Đường 30 tháng 4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 84 (0236) 3635888
- Fax: 84 (0236) 3635777
- Website: www.pvcmt.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cho thuê tài sản

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Phước | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 05/06/2025 |
| • Ông Lê Tuấn Nguyên | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 29/05/2025 |
| • Ông Nguyễn Đức Anh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/05/2023 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thanh Ngân | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 05/06/2025 |
| • Ông Nguyễn Văn Tĩnh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 29/05/2025 |
| • Bà La Minh Huệ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/05/2025 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Lê Tuấn Nguyên | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2021 |
| • Bà Huỳnh Lê Lệ Diễm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 18/05/2023 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30 Tháng 4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 874/2026/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 13/08/2026 của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đính kèm từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận trái ngược

1. Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2025, kiểm toán viên đã không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và tính đúng đắn của số dư một số khoản nợ phải thu, phải trả tại 31/12/2025. Các thủ tục phỏng vấn, phân tích và các thủ tục soát xét khác áp dụng tại cuộc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của 6 tháng đầu năm 2026 cho thấy các hạn chế nêu trên vẫn chưa được khắc phục. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về số dư các khoản công nợ tại ngày 30/06/2026 gồm: nợ phải thu có giá trị 83.339.618.886 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 83.339.618.886 đồng); nợ phải trả 149.627.323.046 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 149.627.323.046 đồng); nợ gốc và nợ lãi vay các ngân hàng (trừ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng) lần lượt là 44.826.790.915 đồng và 158.843.423.507 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 44.826.790.915 đồng và 153.169.732.345 đồng).
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 9, khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng của Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là 19.741.954.541 đồng đã tồn tại nhiều năm (từ năm 2013 trở về trước). Với tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về số dư khoản mục này cũng như sự ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Như đã trình bày tại điểm (*) Thuyết minh số 20 “Chi phí phải trả ngắn hạn”, trong tổng chi phí trích trước khác có 458.957.307 đồng là các chi phí trích trước không rõ nội dung và đối tượng, chi phí trích trước của một số công trình có số dư âm 1.707.041.034 đồng và phần còn lại với số tiền: 35.112.994.343 đồng là chi phí trích trước của các công trình đã tồn tại nhiều năm. Ngoài ra, Công ty hiện phản ánh “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” là 41.935.108.842 đồng (đã trích lập dự phòng 28.400.801.099 đồng), đây là các công trình đã tồn tại nhiều năm (xem mục (*) của Thuyết minh 13). Với các tài liệu kế toán hiện có, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý đối với số dư của các khoản mục này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
4. Như trình bày tại Thuyết minh số 4 “Giả định hoạt động liên tục”, Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 30/06/2026, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty âm 667.844.087.327 đồng và vốn chủ sở hữu âm 514.617.373.362 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn là 515.216.020.406 đồng, hầu hết các khoản nợ phải thu và phải trả đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Hoạt động kinh doanh của Công ty đã lỗ liên tục 14 năm và lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh âm liên tục nhiều năm. Cho đến thời điểm hiện nay, chúng tôi không thu thập được bằng chứng nào cho thấy Công ty có thể tiếp cận được với các nguồn lực tài chính hoặc có kế hoạch hành động trong tương lai để chứng minh giả định hoạt động liên tục mà Giám đốc đang áp dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm là có cơ sở. Nếu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập theo quy định cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, nhiều khoản mục trong Báo cáo tài chính giữa niên độ sẽ bị ảnh hưởng trọng yếu.

Kết luận trái ngược

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại “Cơ sở của kết luận trái ngược”, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền- Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.286.538.019	39.372.973.096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	57.837.608	89.965.976
1. Tiền	111		57.837.608	89.965.976
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.631.297.415	24.685.586.124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	56.811.986.734	56.986.970.067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	20.606.449.763	20.578.949.763
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	9	19.741.954.541	19.741.954.541
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	14.958.445.916	14.924.715.916
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(90.425.436.011)	(90.484.900.635)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	12	2.937.896.472	2.937.896.472
IV. Hàng tồn kho	140	13	14.404.692.626	14.404.692.626
1. Hàng tồn kho	141		43.083.087.028	43.083.087.028
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(28.678.394.402)	(28.678.394.402)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		192.710.370	192.728.370
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	16.a	3.991.667	3.991.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		169.884.463	169.884.463
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	18.834.240	18.852.240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		598.647.044	705.065.952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.348.008	5.348.008
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	215		5.348.008	5.348.008
II. Tài sản cố định	220		-	31.373.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	31.373.164
- Nguyên giá	222	14	35.892.447.185	35.892.447.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	14	(35.892.447.185)	(35.861.074.021)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		229.949.191	229.949.191
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	229.949.191	229.949.191
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		363.349.845	438.395.589
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16.b	363.349.845	438.395.589
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		39.885.185.063	40.078.039.048

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Tầng 3, Tòa Shome, Số 186 Đường 30/4, Phường Hòa Cường,
Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		554.502.558.425	545.045.810.626
I. Nợ ngắn hạn	310		554.502.558.425	545.045.810.626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	124.481.794.529	124.507.434.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	35.691.249.464	35.666.249.464
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	398.354.278	250.146.878
4. Phải trả người lao động	315		817.816.927	623.829.928
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	312.102.452.986	302.938.809.096
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	21	87.962.967	193.518.519
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	2.006.074.164	1.948.969.102
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	79.229.834.855	79.229.834.855
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(312.981.745)	(312.981.745)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(514.617.373.362)	(504.967.771.578)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	3.226.713.965	3.226.713.965
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	(667.844.087.327)	(658.194.485.543)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	24	(658.194.485.543)	(638.732.495.146)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	24	(9.649.601.784)	(19.461.990.397)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		39.885.185.063	40.078.039.048

Người đại diện theo pháp luật

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Lê Tuấn Nguyên

Huỳnh Lê Lê Diễm

Huỳnh Lê Lê Diễm

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Tầng 3, Tòa Shome, Số 186 Đường 30/4, Phường Hòa Cường,
Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 02a - DN

Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	569.626.234	175.181.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		569.626.234	175.181.481
4. Giá vốn hàng bán	11	26	564.986.918	259.477.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		4.639.316	(84.296.407)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	12.872	6.394
8. Chi phí tài chính	23	28	9.163.643.890	9.183.032.516
Trong đó: Chi phí đi vay	24		9.163.643.890	9.183.032.516
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	459.056.480	397.222.694
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.618.048.182)	(9.664.545.223)
12. Thu nhập khác	31		-	-
13. Chi phí khác	32	30	31.553.602	183.474.789
14. Lợi nhuận khác	40		(31.553.602)	(183.474.789)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.649.601.784)	(9.848.020.012)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(9.649.601.784)	(9.848.020.012)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(643)	(657)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(643)	(657)



Người đại diện theo pháp luật

Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Huỳnh Lê Lê Diễm

Người lập biểu

Huỳnh Lê Lê Diễm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.649.601.784)	(9.848.020.012)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	31.373.164	25.536.598
- Các khoản dự phòng	03	11	(59.464.624)	(123.500.000)
- Chi phí đi vay	06	28	9.163.643.890	9.183.032.516
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(514.049.354)	(762.957.292)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		113.771.333	287.295.220
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể đi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		293.103.909	217.764.807
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		75.045.744	111.418.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.128.368)	(146.478.993)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(32.128.368)	(146.478.993)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	89.965.976	213.582.831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	57.837.608	67.103.838

Người đại diện theo pháp luật

Lê Tuấn Nguyên
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Huỳnh Lê Lê Diễm

Người lập biểu

Huỳnh Lê Lê Diễm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 99/2025/TT – BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLKD ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 30/05/2023), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam là 48,267% vốn điều lệ.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Cho thuê tài sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh: Cho thuê văn phòng, xe ô tô, máy đào, thiết bị thi công công trình.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Số lượng người lao động: Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 11 người lao động. Số lượng lao động bình quân trong 6 tháng đầu năm 2026 là 10 người.

1.6. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Trừ các trường hợp Thông tư số 99/2025/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc ngày 30/06/2026).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

4. Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Tại ngày 30/06/2026, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty âm 667.844.087.327 đồng và vốn chủ sở hữu âm 514.617.373.362 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn là 515.216.020.406 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, Công ty có thể sẽ không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa có chiến lược kinh doanh mới cũng như chưa có kế hoạch hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

5. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục “Tiền và tương đương tiền” khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

5.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

5.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5.4 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7
Tài sản khác	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới, xây dựng mới, sửa chữa định kỳ, nâng cấp, cải tạo...) đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư; chi phí nuôi trồng, chăm sóc tài sản sinh học trong giai đoạn xây dựng cơ bản trước khi trưởng thành. Đây là các chi phí liên quan trực tiếp đến tài sản đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

5.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

5.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa doanh nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 236 tháng;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán. Các khoản chi phí phải trả cụ thể tại Công ty gồm có

- Trích trước chi phí lãi tiền vay trên cơ sở lãi suất quy định theo hợp đồng vay, nợ gốc và thời gian vay thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các khoản trích trước khác.

5.10 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty gồm khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Căn cứ vào nội dung, tính chất của khoản nhận trước, Công ty lựa chọn và áp dụng nhất quán phương pháp, tiêu thức phân bổ phù hợp với mức độ hoàn thành nghĩa vụ và bản chất kinh tế của giao dịch.

5.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Trước ngày 01/01/2026, chi phí đi vay (bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay) được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh.

Từ ngày 01/01/2026, các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

5.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

5.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê của hợp đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ..

5.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định.

5.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

5.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Trong năm 2026, Công ty áp dụng mức thuế suất 8% đối với dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị theo quy định tại Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của chính phủ.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

6. Tiền

Các khoản tiền không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	40.818.312	69.620.280
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.019.296	20.345.696
- Tại Ngân hàng Đại Dương - CN Đà Nẵng	2.229.787	2.229.787
- Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.890.848	5.040.168
- Tại Ngân hàng Đại Dương	7.452.078	7.452.078
- Tại các tổ chức khác	5.446.583	5.623.663
Cộng	57.837.608	89.965.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi (*)	17.991.816.573	17.991.816.573	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*)	16.950.703.452	16.950.703.452	16.950.703.452	16.950.703.452
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.725.226.615	2.725.226.615	2.839.226.615	2.725.226.615
Các đối tượng khác	19.144.240.094	18.867.505.989	19.205.223.427	18.930.970.615
Cộng	56.811.986.734	56.535.252.629	56.986.970.067	56.598.717.255

(*) Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ đối với công nợ phải thu Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/HĐBD/2013 và số 02/ HĐBD/2013 giữa Công ty và Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam).

Nguyên nhân dẫn đến biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ:

- Lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi do trích thêm dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty Công ty CP Thương mại Thái Thành số tiền 11.194.729 đồng và Công ty TNHH MTV Lê Minh Hoàng số tiền 5.340.645 đồng.
- Công ty thu hồi được 100.000.000 đồng nợ gốc được đánh giá khó đòi trong quá khứ. Theo đó, số dự phòng phải thu khó đòi tương ứng đã hoàn nhập là 80.000.000 đồng.

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	17.991.816.573	17.991.816.573	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	16.950.703.452	16.950.703.452	16.950.703.452	16.950.703.452
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	4.480.897.900	4.480.897.900	4.480.897.900	4.480.897.900
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ	3.769.347.806	3.769.347.806	3.769.347.806	3.769.347.806
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang	2.173.040.993	2.173.040.993	2.173.040.993	2.173.040.993
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	75.075.549	75.075.549	75.075.549	75.075.549
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	367.257.401	367.257.401	367.257.401	367.257.401
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.725.226.615	2.725.226.615	2.839.226.615	2.725.226.615
Cộng	49.033.366.289	49.033.366.289	49.147.366.289	49.033.366.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Đường thủy 2	4.721.276.090	4.721.276.090	4.721.276.090	4.721.276.090
Công ty TNHH Thiên Hương	2.963.102.881	2.963.102.881	2.963.102.881	2.963.102.881
Các đối tượng khác	12.922.070.792	11.668.353.161	12.894.570.792	11.668.353.159
Cộng	20.606.449.763	19.352.732.132	20.578.949.763	19.352.732.130

9. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	31/12/2025	01/01/2025
Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin	19.741.954.541	19.741.954.541
Cộng	19.741.954.541	19.741.954.541

Đây là khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng đã tồn tại từ trước năm 2013.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	10.994.704.752	10.946.976.684	10.960.974.752	10.942.976.684
- Đào Văn Yến	1.538.434.173	1.538.434.173	1.538.434.173	1.538.434.173
- Hán Vĩnh Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tạm ứng khác	8.456.270.579	8.408.542.511	8.422.540.579	8.404.542.511
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	1.023.906.945	1.023.906.945	1.023.906.945
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	667.975.775	667.975.775	667.975.775	667.975.775
Phan Văn Diện	566.269.689	566.269.689	566.269.689	566.269.689
Đặng Văn Thanh	398.961.393	398.961.393	398.961.393	398.961.393
Đào Văn Yến	597.192.380	597.192.380	597.192.380	597.192.380
Phải thu khác	709.434.982	336.168.384	709.434.982	336.168.384
Cộng	14.958.445.916	14.537.451.250	14.924.715.916	14.533.451.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	1.023.906.945	1.023.906.945	1.023.906.945
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	667.975.775	667.975.775	667.975.775	667.975.775
Cộng	1.691.882.720	1.691.882.720	1.691.882.720	1.691.882.720

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	90.484.900.635	90.452.639.916
Dự phòng trích trong năm	-	32.260.719
Hoàn nhập dự phòng	59.464.624	-
Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ	90.425.436.011	90.484.900.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Nợ xấu

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi (*)	Nguyên nhân dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi (*)	Nguyên nhân dự phòng
Phải thu khách hàng	56.753.470.067	218.217.438		56.853.470.067	254.752.812	
Công ty cổ phần nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	4.480.897.900	-	Quá hạn thanh toán trên 3 năm	4.480.897.900	-	Quá hạn thanh toán trên 3 năm
Công ty CP TCT cổ phần XLĐK Nghệ An	3.769.347.806	-	Quá hạn thanh toán trên 3 năm	3.769.347.806	-	Quá hạn thanh toán trên 3 năm
Công ty cổ phần dịch vụ Quảng Ngãi - PTSC	17.991.816.573	-	Quá hạn thanh toán trên 3 năm	17.991.816.573	-	Quá hạn thanh toán trên 3 năm
Công ty cổ phần dầu tư dầu khí Nha Trang	2.173.040.993	-	Quá hạn thanh toán trên 3 năm	2.173.040.993	-	Quá hạn thanh toán trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	16.950.703.452	-	Quá hạn thanh toán trên 3 năm	16.950.703.452	-	Quá hạn thanh toán trên 3 năm
Tổng Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt nam	2.725.226.615	-	Quá hạn thanh toán trên 3 năm	2.725.226.615	-	Quá hạn thanh toán trên 3 năm
Các đối tượng khác	8.662.436.728	218.217.438		8.762.436.728	254.752.812	
Tạm ứng	10.961.643.244	14.666.560		10.961.643.244	18.666.560	
Đào Văn Yên	1.538.434.173	-	Quá hạn hoàn ứng trên 3 năm	1.538.434.173	-	Quá hạn hoàn ứng trên 3 năm
Hán Vĩnh Nam	1.000.000.000	-	Quá hạn hoàn ứng trên 3 năm	1.000.000.000	-	Quá hạn hoàn ứng trên 3 năm
Các đối tượng khác	8.423.209.071	14.666.560		8.423.209.071	18.666.560	
Phải thu khác	3.590.474.566	-		3.590.474.566	-	
Ban điều hành dự án NM điện Vũng áng - TCTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	-	Quá hạn thanh toán trên 3 năm	1.023.906.945	-	Quá hạn thanh toán trên 3 năm
Các đối tượng khác	2.566.567.621	-		2.566.567.621	-	
Ứng trước cho người bán	19.352.732.132	-		19.352.732.132	-	
Công ty CP Xây Dựng 597	1.814.542.500	-	Quá hạn trên 3 năm	1.814.542.500	-	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP ĐT & XD công trình đường thủy 2 (WACO2)	4.721.276.090	-	Quá hạn trên 3 năm	4.721.276.090	-	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thiên Hương	2.963.102.881	-	Quá hạn trên 3 năm	2.963.102.881	-	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH XD & TM An nguyên An	1.789.366.886	-	Quá hạn trên 3 năm	1.789.366.886	-	Quá hạn trên 3 năm
Các đối tượng khác	8.064.443.775	-		8.064.443.775	-	
Cộng	90.658.320.009	232.883.998		90.758.320.009	273.419.372	

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2026	01/01/2026
Vật tư thiếu chờ xử lý	2.856.622.836	2.856.622.836
Tài sản cố định thiếu chờ xử lý	81.273.636	81.273.636
Cộng	2.937.896.472	2.937.896.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	517.742.252	-	517.742.252	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	41.935.108.842	28.400.801.099	41.935.108.842	28.400.801.099
Sản phẩm (**)	630.235.934	277.593.303	630.235.934	277.593.303
Cộng	43.083.087.028	28.678.394.402	43.083.087.028	28.678.394.402

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026.

(*) Đây là các công trình đã tồn lâu trên 10 năm nhưng đến nay vẫn chưa được quyết toán.

(**) Là giá trị thành phẩm tại Mỏ đá Phước Hòa. Năm 2016, mỏ đá đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp phép cho đơn vị khác khai thác, Công ty chưa thu hồi được thành phẩm.

Dự phòng hàng tồn kho:

	Dự phòng tại 01/01/2026	Trích lập trong kỳ	Hoàn nhập trong kỳ	Dự phòng tại 30/06/2026	Nguyên nhân
Chi phí SX, KD dở dang	28.400.801.099	-	-	28.400.801.099	
- Nhà máy điện Vũng áng Hà Tĩnh	18.675.390.474	-	-	18.675.390.474	Công trình tồn lâu chưa quyết toán được
- Nhà máy đóng tàu Vinashin - Nạo vét tạo luồng	5.213.144.618	-	-	5.213.144.618	Công trình tồn lâu chưa quyết toán được
Giai đoạn 2					
- Nhà máy sản xuất Bio - Ethanol	4.512.266.007	-	-	4.512.266.007	Công trình tồn lâu chưa quyết toán được
Sản phẩm	277.593.303	-	-	277.593.303	Đá thành phẩm tại Mỏ đá Phước Hòa chưa bán được
Cộng	28.678.394.402	-	-	28.678.394.402	

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.746.446.027	24.312.665.100	3.251.511.462	219.259.144	5.362.565.452	35.892.447.185
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.746.446.027	24.312.665.100	3.251.511.462	219.259.144	5.362.565.452	35.892.447.185
Khấu hao						
Số đầu năm	2.715.072.863	24.312.665.100	3.251.511.462	219.259.144	5.362.565.452	35.861.074.021
Khấu hao trong năm	31.373.164	-	-	-	-	31.373.164
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.746.446.027	24.312.665.100	3.251.511.462	219.259.144	5.362.565.452	35.892.447.185
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	31.373.164	-	-	-	-	31.373.164
Số cuối năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 35.892.447.185 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2026.

Không có TSCĐ nào có giá trị chiếm từ 10% tổng TSCĐ hữu hình đang hiện hữu.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	229.949.191	229.949.191	229.949.191	229.949.191
- Nhà máy bao bì (*)	229.949.191	229.949.191	229.949.191	229.949.191
Cộng	229.949.191	229.949.191	229.949.191	229.949.191

(*) Công trình nhà máy Bao bì đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng và Công ty cũng đã chuyển nhượng Nhà máy Bao bì này.

16. Chi phí chờ phân bổ**a. Ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.991.667	3.991.667
Cộng	3.991.667	3.991.667

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	7.388.081	29.044.900
Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa Doanh nghiệp (*)	355.961.764	409.350.689
Cộng	363.349.845	438.395.589

(*) Công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí với thời gian 236 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán**a. Ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Minh Hằng	34.101.174.930	34.101.174.930
Công ty CP Việt Chèo	16.901.904.246	16.901.904.246
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp	21.410.237.403	21.410.237.403
Dầu khí Việt Nam		
Các đối tượng khác	52.068.477.950	52.094.117.950
Cộng	124.481.794.529	124.507.434.529

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Minh Hằng	34.101.174.930	34.101.174.930
Công ty CP Việt Chèo	16.901.904.246	16.901.904.246
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp	21.410.237.403	21.410.237.403
Dầu khí Việt Nam		
Các đối tượng khác	52.043.337.950	52.043.337.950
Cộng	124.456.654.529	124.456.654.529

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp	21.410.237.403	21.410.237.403
Dầu khí Việt Nam		
Công ty CP Thi Công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1.403.347.000	1.403.347.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.386.725.644	5.386.725.644
Cộng	28.200.310.047	28.200.310.047

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	28.268.366.989	28.268.366.989
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam		
Công ty CP Thủy điện Đakdrinh	6.646.026.471	6.646.026.471
Các đối tượng khác	776.856.004	751.856.004
Cộng	35.691.249.464	35.666.249.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.268.366.989	28.268.366.989
Cộng	28.268.366.989	28.268.366.989

19. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	25.741.645	20.021.818	28.204.418	-	17.559.045
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.774.203	-	-	-	14.774.203
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18.000	-	156.408.000	-	-	156.390.000
Các loại thuế khác	18.834.240	-	-	-	18.834.240	-
Phí và lệ phí	-	209.631.030	-	-	-	209.631.030
Cộng	18.852.240	250.146.878	176.429.818	28.204.418	18.834.240	398.354.278

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Lãi vay phải trả	278.237.542.370	269.073.898.480
Chi phí khác (*)	33.864.910.616	33.864.910.616
- Không rõ nội dung và đối tượng	458.957.307	458.957.307
- Trích trước các công trình đã tồn tại nhiều năm	35.112.994.343	35.112.994.343
- Các khoản khác	(1.707.041.034)	(1.707.041.034)
Cộng	312.102.452.986	302.938.809.096

Trong đó: chi phí phải trả ngắn hạn là bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Lãi vay phải trả	119.394.118.863	115.904.166.135
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN	119.394.118.863	115.904.166.135
	119.394.118.863	115.904.166.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
Doanh thu nhận trước	87.962.967	193.518.519
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng	87.962.967	193.518.519
Cộng	87.962.967	193.518.519

22. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	157.697.849	149.687.825
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	150.111.445	104.660.111
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.698.264.870	1.694.621.166
Cộng	2.006.074.164	1.948.969.102

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2026	01/01/2026
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	150.111.445	104.660.111
Cộng	150.111.445	104.660.111

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN	34.403.043.940	-	-	34.403.043.940
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	16.382.385.620	-	-	16.382.385.620
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	13.244.216.949	-	-	13.244.216.949
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM	15.200.188.346	-	-	15.200.188.346
Cộng	79.229.834.855	-	-	79.229.834.855

Các khoản vay trên đều đã quá hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN		
+ Vay ngắn hạn	34.403.043.940	34.403.043.940
Cộng	34.403.043.940	34.403.043.940

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2025	150.000.000.000	3.226.713.965	(638.732.495.146)
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	(19.461.990.397)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	150.000.000.000	3.226.713.965	(658.194.485.543)
Số dư tại 01/01/2026	150.000.000.000	3.226.713.965	(658.194.485.543)
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	(9.649.601.784)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	150.000.000.000	3.226.713.965	(667.844.087.327)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	72.400.000.000	72.400.000.000
Các cổ đông khác	77.600.000.000	77.600.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(658.194.485.543)	(638.732.495.146)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(9.649.601.784)	(19.461.990.397)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(667.844.087.327)	(658.194.485.543)

25. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**a. Tài sản thuê ngoài**

Công ty đã thuê lại 4.000 m² đất tại xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (nay xã Núi Thành, Thành Phố Đà Nẵng) theo Hợp đồng thuê đất số 01/HĐTĐ UBND ngày 12/05/2011 với Ban quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai. Các thông tin cụ thể như sau:

- Mục đích sử dụng đất: Xây dựng nhà điều hành sản xuất;
- Thời hạn thuê đất 38 năm 9 tháng (từ 19/04/2011 đến ngày 21/01/2050);
- Đơn giá thuê đất tại thời điểm ký hợp đồng là 4.250,4 đồng/m²/năm đồng. Giá tiền thuê đất được ổn định 5 năm. Giá tiền thuê đất từ các năm tiếp theo trở đi sẽ được Cơ quan thuế xác định theo giá đất do UBND tỉnh công bố hàng năm. Đơn giá thuê đất cho giai đoạn từ năm 02/01/2025 đến 02/01/2029 là 38.220 đồng/ m²/năm đồng theo Thông báo số 1933/TB-CCKVV.XII-QNA ngày 12/05/2025 của Chi cục thuế Khu vực XII.
- Tiền thuê đất được thanh toán hàng năm;
- Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thời hạn thuê 38 năm 9 tháng (đến 21/01/2050).

Hiện tại khu đất này đang được Công ty cho Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Sắt Thép Phương Nam thuê để làm văn phòng theo Hợp đồng 10/2025/HĐTN&VP ngày 09/09/2025. Thời hạn cho thuê theo Hợp đồng là 10 năm từ ngày 16/10/2025. Giá thuê năm đầu tiên là 19.000.000 đồng/tháng, từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 được điều chỉnh tăng 10% so với năm trước liền kề, từ năm thứ 5 đến năm thứ 10 được điều chỉnh tăng 10% so với năm trước liền kề và cộng thêm khoản chênh lệch của tổng tiền thuê đất phải nộp ngân sách so với năm trước. Thời hạn thanh toán tiền thuê được trả mỗi năm một lần.

Theo đến thời điểm 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	3.604.617.205	3.680.428.932
- Từ 1 năm trở xuống	152.880.000	152.880.000
- Từ 01 năm đến 5 năm	611.520.000	611.520.000
- Trên 5 năm	2.840.217.205	2.916.028.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:

Tài sản	Kỳ hạn	Giá trị tài sản	Đối tượng nhận cầm cố, thế chấp
Nợ phải thu - Từ hoạt động kinh doanh của Công ty	12 tháng	76.553.941.275	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN

Công ty đã dùng toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hiện có và các khoản phải thu hình thành trong tương lai làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam), theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 02/HĐBĐ/2013 ngày 18/01/2013 và Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/HĐBĐ/2013 ngày 05/02/2013.

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	569.626.234	175.181.481
Cộng	569.626.234	175.181.481

27. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn cung cấp dịch vụ	564.986.918	259.477.888
Cộng	564.986.918	259.477.888

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.872	6.394
Cộng	12.872	6.394

29. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	9.163.643.890	9.183.032.516
Cộng	9.163.643.890	9.183.032.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	-	1.956.818
Chi phí nhân viên	359.912.904	312.761.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.356.924	101.409.090
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(59.464.624)	(123.500.000)
Các khoản khác	80.251.276	104.595.112
Cộng	459.056.480	397.222.694

31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Khấu hao tài sản, phân bổ công cụ dụng cụ không sử dụng	31.373.164	25.536.598
Chi phí khác	180.438	157.938.191
Cộng	31.553.602	183.474.789

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.649.601.784)	(9.848.020.012)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(27.911.022)	59.974.789
Điều chỉnh tăng	31.553.602	183.474.789
+ Khấu hao, phân bổ tài sản không sử dụng	31.373.164	25.536.598
+ Chi phí không hợp lệ	-	156.610.436
+ Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
+ Các khoản phạt thuế	180.438	1.327.755
Điều chỉnh giảm	59.464.624	123.500.000
+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	59.464.624	123.500.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(9.677.512.806)	(9.788.045.223)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.649.601.784)	(9.848.020.012)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.649.601.784)	(9.848.020.012)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(643)	(657)

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.956.818
Chi phí nhân công	635.888.952	510.310.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.025.340	101.409.090
Chi phí khác bằng tiền	261.593.730	166.524.069
Chi phí dự phòng nợ phải thu	(59.464.624)	(123.500.000)
Cộng	1.024.043.398	656.700.582

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là cho thuê máy móc thiết bị và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

36. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hiện nay, tất cả các khoản vay của Công ty đã quá hạn thanh toán, lãi suất vay áp dụng là 150% mức lãi suất trong hạn. Ban Giám đốc cho Công ty có rủi ro lớn khi có biến động lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là cho thuê máy móc thiết bị do đó nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Nên Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hầu hết các khoản nợ của Công ty đều quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro rất lớn về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tại ngày 30/06/2026, tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với nợ phải trả tài chính. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản cao và gặp khó khăn trong việc quản lý dòng tiền trong tương lai.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	79.229.834.855	-	79.229.834.855
Phải trả người bán	124.481.794.529	-	124.481.794.529
Chi phí phải trả	312.102.452.986	-	312.102.452.986
Phải trả khác	1.698.264.870	-	1.698.264.870
Cộng	517.512.347.240	-	517.512.347.240
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	79.229.834.855	-	79.229.834.855
Phải trả người bán	124.507.434.529	-	124.507.434.529
Chi phí phải trả	302.938.809.096	-	302.938.809.096
Phải trả khác	1.694.621.166	-	1.694.621.166
Cộng	508.370.699.646	-	508.370.699.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.837.608	-	57.837.608
Phải thu khách hàng	276.734.105	-	276.734.105
Phải thu khác	373.266.598	5.348.008	378.614.606
Cộng	707.838.311	5.348.008	713.186.319
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.965.976	-	89.965.976
Phải thu khách hàng	388.252.812	-	388.252.812
Phải thu khác	373.266.598	5.348.008	378.614.606
Cộng	851.485.386	5.348.008	856.833.394

37. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)**a. Các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX)	Cổ đông lớn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Công ty mẹ của PVX
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty con của PVX
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Công ty con của PVX
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Cùng tập đoàn PVN
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Công ty con của PVX
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng tập đoàn PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cùng tập đoàn PVN
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng- Tổng Công ty CP Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc PVX
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng tập đoàn PVN
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	Cùng tập đoàn PVN
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi - PTSC	Cùng tập đoàn PVN
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVX

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Ngân Hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN Chi phí đi vay	3.489.952.728	3.509.341.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Ông Nguyễn Đình Phước	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	15.000.000	15.000.000
Ông Lê Tuấn Nguyên	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.000.000	9.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	85.773.138	72.052.514
Ông Nguyễn Đức Anh	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.000.000	9.000.000
Nguyễn Thanh Ngân	Trưởng ban kiểm soát	Thù lao	6.000.000	500.000
Ông Nguyễn Trọng Đại	Trưởng ban kiểm soát (Đã miễn nhiệm ngày 29/05/2025)	Thù lao	-	5.000.000
Ông Nguyễn Văn Tĩnh	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao	3.000.000	3.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	47.846.201	40.323.591
Bà La Minh Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao	3.000.000	1.000.000
Bà Huỳnh Lê Lệ Diễm	Kế toán trưởng	Lương, thưởng, phụ cấp	65.933.551	52.638.553

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mã số	6 tháng đầu năm 2025 (Trình bày lại) VND	6 tháng đầu năm 2025 VND	Chênh lệch VND
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05	-	6.394	(6.394)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	6.394	(6.394)

Người đại diện theo pháp luật

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Tuấn Nguyên

Huỳnh Lê Lệ Diễm

Huỳnh Lê Lệ Diễm

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2026